

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN BLUESTAR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN BLUESTAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BLUESTAR PAINT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109744007

**3. Ngày thành lập:** 10/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nhị Khê, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437618415

Fax:

Email: [Sonblustar.usa@gmail.com](mailto:Sonblustar.usa@gmail.com)

Website: [Sonbluestar.com](http://Sonbluestar.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                        | 1621     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                  | 1622     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết:<br>Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. | 1629     |
| 4.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                           | 2022     |
| 5.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                    | 2392     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                            | 2393     |
| 7.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                       | 2394     |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>Chi tiết: Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, sản xuất vật liệu xây dựng                                                             | 2395     |
| 9.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                 | 2410     |
| 10. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                               | 2512     |
| 11. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                              | 2593     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương)                                                                                                    | 2599     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                       | 2640     |
| 14. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                  | 2733     |
| 15. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                              | 2790     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2816 |
| 17. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2819 |
| 18. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2822 |
| 19. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2824 |
| 20. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2829 |
| 21. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100 |
| 22. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3211 |
| 23. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3530 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: - Xây dựng tất cả các loại nhà để ở như:<br>+ Nhà cho một hộ gia đình,<br>+ Nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các toà nhà cao tầng.<br>- Tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng tất cả các loại nhà không để ở như:<br>+ Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp, ví dụ: nhà máy, xưởng lắp ráp...<br>+ Bệnh viện, trường học, nhà làm việc,<br>+ Khách sạn, cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại,<br>+ Nhà ga hàng không,<br>+ Khu thể thao trong nhà,<br>+ Bãi đỗ xe, bao gồm cả bãi đỗ xe ngầm,<br>+ Kho chứa hàng,<br>+ Nhà phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng.<br>- Lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng; | 4102 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt<br>Chi tiết: Xây dựng đường sắt (bao gồm cả cầu đường sắt);<br>- Xây dựng hầm đường sắt;<br>- Xây dựng đường tàu điện ngầm<br>- Sơn đường sắt;<br>- Lắp đặt rào chắn, biển báo giao thông đường sắt và các loại tương tự.                                                                                                                                                                                                                                                              | 4211 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | <p>Xây dựng công trình đường bộ</p> <p>Chi tiết: - Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ;</p> <p>- Các công việc bề mặt trên đường phố, đường bộ, đường cao tốc, cầu, đường ngầm như:</p> <p>+ Thi công mặt đường: rải nhựa đường, rải bê tông...</p> <p>+ Sơn đường và các hoạt động sơn khác,</p> <p>+ Lắp đặt đường chắn, biển báo giao thông và các loại tương tự,</p> <p>- Xây dựng cầu, bao gồm cả cầu (không tính cầu đường sắt);</p> <p>- Xây dựng hầm đường bộ;</p> <p>- Xây dựng đường cho tàu điện ngầm,</p> <p>- Xây dựng đường băng sân bay, sân đỗ máy bay.</p> | 4212 |
| 28. | <p>Xây dựng công trình điện</p> <p>Chi tiết: - Xây dựng mạng lưới đường dây truyền tải, phân phối điện và các công trình, cấu trúc có liên quan như:</p> <p>+ Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài.</p> <p>+ Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố.</p> <p>+ Trạm biến áp.</p> <p>- Xây dựng nhà máy điện.</p>                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 29. | <p>Xây dựng công trình cấp, thoát nước</p> <p>Chi tiết: Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước như:</p> <p>+ Hệ thống thủy lợi (kênh).</p> <p>+ Hồ chứa.</p> <p>- Xây dựng các công trình cửa:</p> <p>+ Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa.</p> <p>+ Nhà máy xử lý nước thải.</p> <p>+ Trạm bơm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 30. | <p>Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc</p> <p>Chi tiết: - Xây dựng các mạng lưới cáp viễn thông, thông tin liên lạc và các công trình, cấu trúc có liên quan:</p> <p>+ Các tuyến cáp, mạng lưới viễn thông.</p> <p>+ Các tuyến cột, tuyến cống, bể để kéo cáp thông tin và các công trình phụ trợ.</p> <p>- Xây dựng công trình đài, trạm thu phát sóng truyền thanh, truyền hình và các công trình có liên quan.</p>                                                                                                                                                                                                | 4223 |
| 31. | <p>Xây dựng công trình công ích khác</p> <p>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.</p> <p>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình thủy như:<br>+ Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Hoạt động nạo vét đường thủy.                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292        |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293        |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                       | 4299(Chính) |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511        |
| 39. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4512        |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4530        |
| 41. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541        |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4543        |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết : Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 44. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 45. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế (Điều 37 nghị định 36/2016/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                        | 4659 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, Bán buôn xi măng; Bán buôn sơn và véc ni; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 49. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ kính trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Luật thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 53. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 55. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết : Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Bán buôn thực phẩm khác | 4632 |
| 58. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                       | 4631 |
| 59. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 60. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 61. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>NGỌC TẢO | 50B ngách 515/13<br>Hoàng Hoa<br>Thám, Phường<br>Vĩnh Phúc, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 490.000       | 4.900.000.000            | 50,000       | 0010770227<br>57                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                               | Tổng số                            | 490.000       | 4.900.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                               |                                                                                                               |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN<br>DIỆU LY             | 50B ngách 515/13<br>Hoàng Hoa<br>Thám, Phường<br>Vĩnh Phúc, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 98.000  | 980.000.000   | 10,000 | 0013030169<br>81 |
|   |                               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                               |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                               |                                                                                                               | Tổng số                            | 98.000  | 980.000.000   | 10,000 |                  |
|   |                               |                                                                                                               |                                    |         |               |        |                  |
| 3 | NGUYỄN THỊ<br>PHƯƠNG<br>TRANG | Thôn Nhị Khê,,<br>Xã Nhị Khê,<br>Huyện Thường<br>Tín, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 392.000 | 3.920.000.000 | 40,000 | 111290225        |
|   |                               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                               |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                               |                                                                                                               | Tổng số                            | 392.000 | 3.920.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                               |                                                                                                               |                                    |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/05/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 111290225

Ngày cấp: 15/09/2008

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Nhị Khê, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 501, N03-T4 Tòa Nhà Horizon Tower , Khu Ngoại Giao Đoàn,, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội